

CÁI CHÉ TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI CƠ TU VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG “MẠNG LƯỚI TRAO ĐỔI HÀNG HÓA MIỀN XUÔI-MIỀN NGƯỢC”⁽¹⁾

Trần Kỳ Phương*

Ché trong văn hóa của người Cơ Tu



Hình 1. Ba cái ché dựng tại sân cơ quan Huyện ủy huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. (Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).

Trong một chuyến khảo sát nhân học về trao đổi hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi ở tỉnh Quảng Nam, chúng tôi đã lên huyện Đông Giang vào tháng 6 năm 2014; khi đến cơ quan Huyện ủy, ấn tượng đầu tiên của tôi là hình tượng của ba cái ché to lớn màu vàng đất tựa vào nhau được phục chế bằng xi-măng dựng ngay tại sân trước của cơ quan này (Hình 1).

Trong bữa cơm chiều với ông Nguyễn Bằng, Bí thư Huyện ủy huyện Đông Giang, người Cơ Tu, tôi có gợi chuyện và hỏi ông về ý nghĩa của việc dựng ba cái ché tại sân của cơ quan Huyện ủy,

thì, ông cho biết rằng, chính ông đã có ý tưởng dựng ba cái ché này, vì, theo ông: “Cái ché tượng trưng cho sự giàu có; sự đoàn kết; sự giao tiếp: đối ngoại-đối nội; và nghi lễ trong văn hóa truyền thống của người Cơ Tu. Ba cái ché tượng trưng cho ba huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam là Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang nơi có đa số người Cơ Tu sinh sống.” Cho nên khi chọn hình tượng ba cái ché để dựng tại cơ quan Huyện ủy, ông Bằng hàm ý rằng người Cơ Tu ở ba huyện miền núi này sẽ đoàn kết để xây dựng và phát triển kinh tế cũng như bảo tồn văn hóa truyền thống của mình. Điều đó cho chúng ta biết rằng cái ché vẫn còn một sức sống mạnh mẽ trong sinh hoạt và gắn bó mật thiết với tình cảm của người Cơ Tu cho đến hiện nay.

Việc chọn ba cái ché để biểu tượng cho văn hóa Cơ Tu của ông Bằng phản ánh một truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào Cơ Tu, vì, ché (*jó/chớ*) cùng với các sản vật khác như chiêng (*ching*), nồi đồng (*goq bung*), mã nảo (*h'choong*), vải dệt thổ cẩm (*azuông*), con trâu (*t'ri*)..., là những tài sản quý tạo nên uy tín của dòng họ hoặc cá nhân trong xã hội Cơ Tu; trong đó ché/ché quý được xem là tài sản có giá trị lớn nhất.

Hiện nay, vào nhà ở theo kiểu truyền thống của một gia đình người Cơ Tu, chúng ta thường thấy những hàng ché đủ các loại khác nhau, từ kiểu dáng cho đến màu sắc và hoa văn, được bày ngang trên một cái kệ cao đóng vào vách sau của

* Thành phố Đà Nẵng.

nhà sàn; còn trong các nhà dựng theo kiểu của người Kinh, thì, ché hoặc được bày thành hàng ngang theo vách nhà hoặc được đặt trên tủ ngang kê sát vách sau của gian chính.

Theo quan niệm của người Cơ Tu, ché đó là để “làm cửa” (*cor-van-chư-nập / zôn karvan / đồ ti*), khẳng định sự giàu sang và địa vị trong xã hội. Nhà giàu thì có đến vài chục cái; nhà nghèo chỉ ít cũng sắm được một vài cái. Cái ché tham gia vào hầu hết các sinh hoạt chủ yếu trong xã hội của người Cơ Tu, từ sơ sinh cho đến hôn nhân rồi tang tế (Lưu Hùng, 2006: 195). Vì vậy, ché thường được ca ngợi trong các bài hát của người Cơ Tu:

“Anh có hai mươi con trâu và mũi giáo của anh đã giết trăm người,
Nhà anh rộng lớn và đầy những ché,
Anh là thợ săn giỏi nhất xứ,
Và các rẫy của anh là những rẫy đẹp nhất...”

(Le Pichon, 1938: 383)

Người Cơ Tu quan niệm cái ché như một vật thiêng (*jó ring*), vì vậy, họ có nhiều nghi thức để cúng ché (*bhuoil jó*). Khi mua được một cái ché mới, họ tổ chức một lễ nhỏ để cúng mừng ché (*bhuoil kál jó*), vật cúng chỉ là một con gà và một chai rượu để thiết đãi bà con quanh xóm; nếu mua được một cái ché quý, thì, vật cúng có thể là một con heo và vài ché rượu để mời cả làng; và, khi bán một cái ché, người Cơ Tu cũng làm lễ cúng tiễn ché (*bhuoil tr'xál jó*).

Theo nhà dân tộc học người Thụy Điển, Kaj Arhem, trong văn hóa Cơ Tu, cái ché là vật chứa cái sống trong khi cái hòm (*p'rang*) là vật chứa cái chết; cả hai hiện vật đều được cất giữ trong cùng một ngôi nhà (*đoong*). Khi đến tuổi già người Cơ Tu thường được người thân chuẩn bị một cái hòm gỗ cho riêng mình và nó được cất giữ ở dưới nhà sàn. Arhem đã luận giải rằng, cái ché tượng trưng cho sự giàu có của dòng họ (*druop*) cho nên chúng được cất giữ/trưng bày thành những hàng dài trên một cái kệ đóng ở lưng chừng vách sau đối diện với cửa vào (*parah*), là, nơi trang trọng nhất của một ngôi nhà; còn cái hòm tượng trưng cho cái chết cho nên nó được đặt trên mặt đất về phía sau vách nhà sàn, ở dưới và cách xa hàng ché (Arhem, 2010: 227-36). Cái ché tượng trưng cho sự sống nên được giữ “trong nhà” còn cái hòm tượng trưng cho sự chết nên đặt ở “ngoài nhà”; cách sắp đặt này phản ánh nhận thức theo vũ trụ luận nhị nguyên: lưỡng hợp-lưỡng phân, phân định sự vật theo xu hướng cặp-đôi-hỗ-trợ: cõi trên/trong <=> cõi dưới/ngoài..., một nhận thức phổ biến trong văn hóa của các cư dân miền Thượng và của cả vùng Đông Nam Á.⁽²⁾ Vì vậy, trong văn hóa Cơ Tu, cái ché mang nhiều biểu tượng, nó là sợi dây liên kết giữa tổ tiên với người sống cho tới người chết.

Trong hôn nhân, ché là một vật dẫn cưới quan trọng của người Cơ Tu, nó là tài sản phải có khi làm lễ đính hôn và lễ cưới. Khi một gia đình muốn “bắt vợ” cho con trai thì phải có ít nhiều ché để làm sính lễ; nhà trai càng giàu thì phải trả càng nhiều ché theo tục lệ thách cưới, đòi sính lễ (*panooih*) của nhà gái (Phan Thị Xuân Bốn, 2002: 57).

Trong một nghiên cứu, nhà dân tộc học Lưu Hùng đã nêu lên một trường hợp rất thú vị về sự lưu chuyển của một cái ché trong vòng hai mươi năm qua các cuộc hôn nhân, đó là trường hợp của gia đình ông Alăng Pêéc, ở làng Pr'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam, hiện đang sở hữu một cái ché mà lịch sử của nó được diễn ra như sau:

* Ông Bríu Trưng ở làng Aró, xã Lăng, chỉ nhớ rằng cái ché này được mua về từ bên Lào. Ông đã thừa kế nó từ nhiều thế hệ trước. Vào khoảng giữa thế kỷ 20, nó trị giá một con trâu;

* Khoảng năm 1957-58 ông Trưng cưới em gái của Pêéc và cái ché được dùng làm vật sính lễ. Từ đó, nó thuộc về gia đình ông Pêéc;

* Năm 1978 con trai của Pêéc cưới con gái của Clâu Nâm ở cùng làng, và cái ché được chuyển từ gia đình ông Pêéc qua gia đình ông Nâm;

* Năm 1979 em trai của Nâm cưới con gái của Coor Nhir ở cùng làng, và cái ché đã đi từ nhà ông Nâm sang nhà ông Nhir;

* Năm 1980 ông Nhir cưới em gái của Bríu Poh, và cái ché chuyển từ nhà ông Nhir sang nhà ông Poh;

* Năm 1981 khi ông Poh cưới chị gái của Alăng Pêéc, cái ché lại quay trở về nhà ông Pêéc sau hai mươi năm lưu chuyển qua ba gia đình khác nhau (Lưu Hùng, 2008).

Trong trường hợp này cái ché ấy là một báu vật (*k'rluoc*) vì nó đã đem sự may mắn trở về với gia tộc của ông Alăng Pêéc sau khi đã đi qua nhiều gia đình khác nhau (Lưu Hùng, 2007: 160).⁽³⁾

Trong tang lễ, ché được chôn theo người chết theo tục “chia của cho người chết” (*xi noor*) của người Cơ Tu; trong trường hợp này, cái ché phải bị đục thủng ở đáy, gọi là “giết cái ché” (*pac'et j'ó*) để chôn quanh nhà mồ (*ping*).

Ché có liên quan mật thiết đến phong tục uống rượu, cũng như các dân tộc khác ở miền Thượng, người Cơ Tu uống rượu không chỉ để giải trí, mà, là để tạo mối liên kết, thảo luận, bàn bạc các vấn đề có liên quan đến cộng đồng hoặc của cá nhân; rượu kết nối giữa con người với con người trong các sinh hoạt xã hội và giữa con người với thần linh trong các nghi lễ. Rượu có mặt trong tất cả các sinh hoạt chính trong xã hội Cơ Tu như lễ hội, cúng tế, kết nghĩa, cưới hỏi, giao tiếp, tang lễ... Vì thế, có thể nói rằng nếu không có cái ché, thì, nghi thức uống rượu của người Cơ Tu (*um buah*) và của các sắc tộc miền Thượng, chắc chắn không thể hoàn mỹ.

Đối với đồng bào miền Thượng, ché là một tác phẩm nghệ thuật, nên việc lựa chọn ché để sưu tập đòi hỏi một sự thưởng lãm nghệ thuật cao; phải là những người sành điệu thì mới có thể phân biệt được ché cổ và ché mới hoặc thưởng lãm được vẻ đẹp của các loại ché. Người Cơ Tu phân chia ché thành nhiều loại như, ché cổ (*j'ó ti*), ché mới (*j'ó nguóp*), ché màu vàng nâu (*j'ó jaroong*), ché màu vàng nâu nhỏ (*j'ó tr'loi*), ché màu nâu có điểm hạt cườm (*j'ó a'jrai*), ché có hình rồng (*j'ó k'roong*)... trong đó, loại “*j'ó a'jrai*” là quý hơn. Với người Cơ Tu, các loại ché thật nặng, xương gổm dày, cứng, có men màu nâu sẫm, hoặc màu đen hay màu vàng nâu, mà họ tin rằng có chất “sắt” là quý nhất; và các loại ché quý đều phải có kích thước cao to. Condominas đã từng so sánh sự tích lũy ché quý của các dân tộc miền Thượng, mà, theo ông đó là một hành động văn hóa tương tự với các nhà sưu tập nghệ thuật ở phương Tây (Condominas, 1972: 338).

Trong nghệ thuật điêu khắc, bước vào những ngôi nhà làng hay “*guol*” của người Cơ Tu, chúng ta thường thấy hình tượng của cái ché được trang trí trang trọng trên cột cái (*j'răng măng*) của “*guol*”; ché cũng được ưa thích chạm khắc trên đầu cột đâm trâu (*xanur*); và nó cũng được trang trí phổ biến trên nhà mồ (*ping*). Khi tham dự một lễ đâm trâu để mừng lúa mới (*caharo tame*) được tổ chức tại trung tâm huyện Tây Giang hồi tháng 3 năm 2014, chúng tôi thấy thanh niên Cơ Tu hãnh diện vác trên vai những cái ché lớn màu xanh trắng, cùng nhảy múa theo tiếng chiêng trống



Hình 2. Thanh niên Cơ Tu vác ché để múa trong lễ đâm trâu. (Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).



Hình 3. Ông A Tùng Vẽ và cái ché quý của gia đình ông.
(Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).

trong khi những người khác cầm gươm giáo hò hét, reo vui... (Hình 2).

Già làng A Tùng Vẽ, ở làng Gừng, thị trấn Prao, huyện Đông Giang, cho biết, gia đình ông có một cái ché quý do ông bà để lại, trong thời chiến tranh, khoảng những năm 1960, bộ đội địa phương đã mượn cái ché của gia đình ông để đựng muối. Cái ché được giấu trong hang núi để tránh bom đạn; sau chiến tranh, cho đến đầu những năm 1980, ông Vẽ và anh ông đã lên núi tìm lại cái ché mang về cho gia đình. Hiện gia đình ông gìn giữ cái ché này như vật gia bảo, vì nó đã

được truyền qua nhiều đời. Khi đem cái ché từ hang núi về lại gia đình, ông đã làm một lễ cúng ché để cảm tạ thần linh (*abhuoi*) đã gìn giữ cho cái ché còn nguyên vẹn. Chúng tôi đã được ông cho xem cái ché quý, đó là một cái ché cũ bằng sành, màu nâu, có kích thước lớn, xương gốm dày và nặng⁽⁴⁾ (Hình 3).

Theo già làng A Tùng Vẽ, ché quý (*jó ti*) không nhất thiết phải là ché có niên đại cổ xưa, mà, phải là cái ché được nổi tiếng trong cộng đồng là ché thiêng (*jó ring*); đặc biệt, những cái ché đã được lưu truyền qua nhiều đời; cho nên gia đình ông rất tự hào vì đã giữ được cái ché quý này mà theo ông là vô giá. Nhìn rộng ra, trong cộng đồng cư dân miền Thượng, giá trị của mỗi cái ché dường như không có một định giá tiêu biểu nào, mà, tùy theo sự thương lượng giữa chủ sở hữu và người muốn được chuyển nhượng. Georges Condominas đã từng chứng kiến việc định giá một cái ché cổ ở người Mnông Gar, ông viết: “Đó là một cái ché cổ rất đẹp thấy ở Daak Bok, trên núi, và người chủ đã tự hào định giá nó

bằng một con voi có đôi ngà dài như cánh tay. Cái ché còn được coi là một *hêng rmeh* (“hồn”- rông)” (Condominas, 1997: 384; 1972: 202-19).

Trong sinh hoạt hằng ngày, ché được dùng để ủ rượu hoặc đựng rượu và cất chứa các vật quý như mã não (*h'choon*), hạt cườm (*arak*), và vải dệt thổ cẩm (*azuông*); các vật quý này được cất giữ trong ché để tránh bị côn trùng, chuột hoặc các loại thú khác cắn phá.

Để có được ché đẹp, người Cơ Tu phải xuống các chợ vùng xuôi để trao đổi với những bạn hàng thân thiết/kết nghĩa (*pr'di noh*) người Kinh. Trước kia, ở vùng Quảng Nam, người Cơ Tu thường gửi hàng xuống các chợ lớn như Hà Tân, Ái Nghĩa, Túy Loan... để đổi các loại ché, chiêng; ngược lại, các bạn hàng/“các lái” người Kinh cũng thường đem các mặt hàng cao cấp này lên tận các làng xa để bán/ đổi cho người Cơ Tu.

Thông thường, ché quý được giới thiệu bởi các “mối lái” được coi là những người trung gian (*ador lúot dol*) để tiếp thị mặt hàng cao cấp này từ người Kinh tới

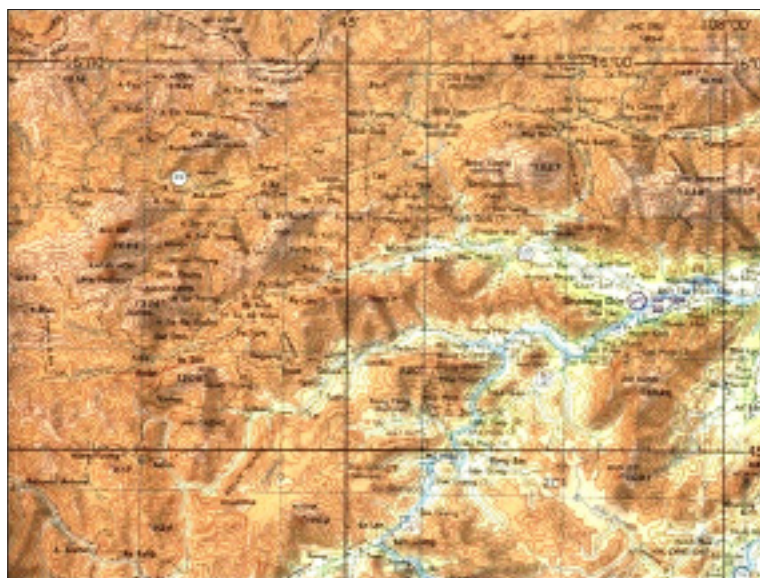
người Cơ Tu hoặc giữa người Cơ Tu với nhau một khi có nhu cầu trao đổi. Khi chọn được những cái ché “ưng bụng”, người Cơ Tu sẽ bàn cách mua hoặc đổi ché bằng sản phẩm rừng ngang giá hoặc trả bằng tiền mặt (trước kia đơn vị chính để trao đổi được tính bằng con trâu); nhiều khi họ mua chịu và trả dần thành nhiều đợt.

Gần đây, chúng tôi thấy thương lái người Kinh đi xe máy lên đến làng Pr'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang để đổi đồ gốm sứ gồm ché, chén, đĩa cho người Cơ Tu; mặt hàng trao đổi gồm các loại lâm sản như mật ong, hạt ươi, nấm quý, măng... Ngày nay đường xá đi lại dễ dàng nên sự trao đổi hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi nhanh chóng và thuận tiện hơn trước rất nhiều; nhờ vậy, người Cơ Tu tiếp tục giữ được sở thích cao quý của mình để sưu tập thêm nhiều ché trong tâm thế bảo tồn văn hóa truyền thống tộc người.

Cùng với cái chiêng, ché là một trong những tài sản quý báu nhất theo quan niệm của người Cơ Tu cũng như của đồng bào miền Thượng. Nếu chúng ta có một nền văn hóa công chiêng đã được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể của UNESCO; thì, theo nhiều nhà nghiên cứu, cái ché cũng là một di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc miền Thượng (Lưu Hùng, 2008), nó cần được nghiên cứu sâu hơn và cần được bảo tồn theo đúng giá trị tinh thần và vật chất của chính nó.

Ché trong mạng lưới trao đổi hàng hóa miền xuôi-miền ngược

Tỉnh Quảng Nam có hai dòng sông chính nối liền miền núi và đồng bằng, đó là sông Thu Bồn và sông Vu Gia. Hai dòng sông này và những phụ lưu của nó đã tạo nên một hệ thống giao thông vô cùng thuận lợi giữa miền ngược và miền xuôi trong toàn tỉnh. Dựa theo hai dòng sông này, một hệ thống chợ đã được tạo dựng từ nhiều thế kỷ trước và vẫn tồn tại cho đến ngày nay mà sử sách và cư dân địa phương gọi là “nguồn Thu Bồn” và “nguồn Vu Gia”.⁽⁵⁾ Các ngôi chợ miền trung du này chính là những trung tâm trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa miền ngược và miền xuôi. Hệ thống chợ này thu thập những sản phẩm miền ngược và cung cấp những sản phẩm miền xuôi cho các thương lái/các lái (*k'lai*), là, những người trực tiếp điều hành



Hình 4. Bản đồ UTM vùng cao của tỉnh Quảng Nam, nơi tụ cư của người Cơ Tu.

mạng lưới giao thương giữa người Cơ Tu và người Kinh, mà trước kia, là với thương nhân Chăm (Le Pichon, 1938: 364). Cho đến những năm cuối của thế kỷ trước, người miền Trung vẫn gọi nghề buôn này là “buôn Thượng”. Có hai trung tâm trao đổi chính ở miền ngược tọa lạc tại thượng nguồn của sông Vu Gia, đó là Bến Giằng (huyện Nam Giang ngày nay) và Bến Hiên/*Pic Aruong* (huyện Đông Giang ngày nay).

Hiện nay, người Cơ Tu sinh sống tập trung tại ba huyện miền núi ở phía

tây tỉnh Quảng Nam, đó là Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang, khoảng 50.000 người (Lưu Hùng, 2007: 18) (Hình 4); và một phần ở phía đông tỉnh Sekong, Lào, khoảng 25.000 người (Sulavan & cộng sự, 1996: iii). Xưa kia, dựa trên vị trí địa lý tọa lạc của từng làng (*viel*), dọc theo những con suối lớn ở thượng nguồn, người Cơ Tu tự phân biệt họ thành hai vùng, đó là Cơ Tu vùng thấp (*Phuong Ép*) và Cơ Tu vùng cao (*Zal*).⁽⁶⁾ Người Cơ Tu ở vùng thấp hơn, đặc biệt những làng tiếp giáp với đồng bằng, thường giao thương trực tiếp với thương lái người Kinh; và chính những làng Cơ Tu ở vùng thấp hơn đã giữ vai trò trung chuyển hàng hóa đến những làng Cơ Tu ở vùng cao hơn. Trong lịch sử, hệ thống trao đổi dựa theo địa hình từ thấp lên cao này, đã tạo nên một mạng lưới giao thương năng động và thường xuyên giữa miền xuôi và miền ngược, từ vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Nam lên đến tận miền Nam Lào.

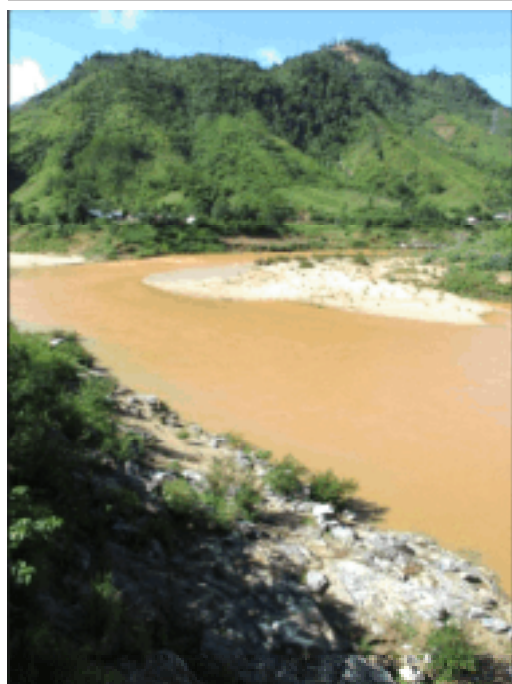
Những làng Cơ Tu tọa lạc ở các vùng thấp hơn, nhất là gần Bến Hiên và Bến Giằng có được nhiều lợi thế hơn trong việc trao đổi hàng hóa với thương lái người Kinh ở miền xuôi. Nhiều khi, đã xảy ra những mâu thuẫn về quyền lợi hàng hóa giữa người Cơ Tu vùng thấp và vùng cao, chủ yếu là vì giá cả trao đổi hàng hóa không sòng phẳng. Đây thường là nguyên nhân chính dẫn đến những thù địch giữa các nhóm Cơ Tu trong vùng; và, để trả thù lẫn nhau, họ đã lợi dụng tục “săn máu”, một nghi thức dùng máu người để cầu mùa trong văn hóa cổ truyền của người Cơ Tu.⁽⁷⁾ Trong nhiều trường hợp, người Cơ Tu vùng cao/cao hơn nếu có thù oán với người Cơ Tu vùng thấp/thấp hơn, thì, họ sẽ nhân dịp “săn máu” mà tìm giết người Cơ Tu của những làng sinh sống ở các vùng thấp này (Lưu Hùng, 2007: 194). Việc trả thù này cũng nhằm vào các thương lái người Kinh, theo lời kể của cụ Quách Xuân, một cán bộ cách mạng lão thành từng sống với đồng bào Cơ Tu qua suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, từ năm 1945-75, có một vụ giết thương lái để trả thù được lưu truyền trong các làng Cơ Tu ở vùng thấp và vùng trung ngả Bến Hiên, vụ này xảy ra khoảng những năm đầu 1920, khi các làng Cơ Tu ở vùng thấp cử “chiến sĩ giặc mùa” xuống Hà Nha để tìm giết một thương lái lớn tên là “mụ Tâm” để trả thù các vụ bị bắt ép giá cả trong việc trao đổi hàng hóa (Quách Xuân, 2001: 79-80).

Ông Ka Phú Thương, 82 tuổi, một cán bộ người Cơ Tu đã về hưu hiện sống tại thôn Bà Dôn, xã Ca Dy, huyện Nam Giang (cách Bến Giằng khoảng 1km về phía nam), cho biết rằng, trước kia vào khoảng đầu những năm 1950, người Cơ Tu ở vùng cao hơn thường xuống trao đổi hàng hóa với người Cơ Tu ở vùng thấp hơn, chứ người Cơ Tu ở vùng thấp hơn rất hiếm khi đi ngược lên vùng cao hơn để đổi hàng. Còn thương lái người Kinh thì không dám đi sâu vào các làng Cơ Tu vì sợ tục “săn máu”. Cho nên Bến Giằng và Bến Hiên là hai nơi trao đổi hàng hóa chủ yếu giữa người Cơ Tu và người Kinh ở trong vùng (Hình 5 và Hình 6).⁽⁸⁾ Về giá cả trao đổi, ông Ka Phú Thương nói rằng, vào khoảng đầu những năm 1950, tại Bến Giằng, một cái ché mới (*jó tamee*) có thể đổi bằng 20 gùi trâu (*zong apah*), hoặc bằng 20 lít mật ong (*dac k'zót/dac k'rot*); còn một cái ché xưa (*jó ti*) thì phải đổi đến hai con trâu.⁽⁹⁾

Cách Bến Giằng khoảng 30km trên Sông Cái, một đầu nguồn của sông Vu Gia, có một địa danh gọi là Bãi Trầu nay thuộc thôn Hòa Hữu Tây, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, đối diện với làng Hội Khách bên kia sông (Hình 7). Đây là một bãi cát lớn ven sông, trước kia là nơi trao đổi trầu và các loại lâm sản khác giữa người Cơ Tu và người Kinh. Ngày nay, ở đây vẫn còn một làng nhỏ gọi là vạn Hữu Vinh,⁽¹⁰⁾ làng này trước đây đã tham gia tích cực vào việc trao đổi hàng hóa trên



Hình 5.
Bản đồ
vị trí của
Bến
Giăng,
Bãi Trầu
và chợ
Hà Tân
theo
Google
Earth.



Hình 6. Cảnh quan Bến Giăng hiện nay.
(Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).

Hình 7. Cảnh quan Bãi Trầu hiện nay.
(Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).



sông nước trong vùng. Ông Trần Lăng, sinh năm 1930, một cán bộ về hưu, hiện sống tại đây cho biết, trước năm 1945, gia đình ông vốn sinh sống bằng nghề ghe, chuyên chở hàng hóa trên sông Vu Gia cho đến Hội An, gọi là “ghe trường”, một loại ghe buồm nhỏ, kích thước khoảng 8,80x3m, chạy trên sông. Ông Lăng cho biết trao đổi hàng hóa ở Bãi Trầu chủ yếu là những mặt hàng thông dụng, như mắm muối, chiếu, vải... để đổi lấy trầu (gọi là trầu nguồn), mật ong, vỏ cây chay (để ăn trầu)...; còn ché, chiêng, nồi đồng, mâm đồng thì người Cơ Tu thường phải xuống các chợ vùng trung du như Hà Tân, Hà Nha, Ái Nghĩa để mua hoặc đổi. Tưởng cũng nên lưu ý rằng, trước kia, trầu là mặt hàng có thị trường lớn, nó là một nhu yếu phẩm của người miền xuôi; vì vậy trầu đã đem lại lợi nhuận rất cao trong việc

trao đổi hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi. Người Cơ Tu có thể đổi trâu để lấy trâu bò hoặc các mặt hàng cao cấp khác như ché, chiêng, nồi đồng, mâm đồng. Chính địa danh Bãi Trầu cũng đã phản ánh phần nào tầm quan trọng của mặt hàng này trong giao dịch thương mại. Việc trao đổi hàng hóa tại nơi đây xảy ra quanh năm, trừ những lúc mưa to và lũ lụt vào các tháng 10 và 11 dương lịch. Mùa trao đổi nhộn nhịp nhất trong năm là từ cuối tháng 12 đến tháng 3 dương lịch. Đây cũng là thời gian sau những vụ mùa cho nên người Cơ Tu thường tổ chức đi lại, thăm viếng và trao đổi hàng hóa. Người Cơ Tu ở vùng thấp thường gửi hàng đi bộ xuống Bến Giằng, rồi từ Bến Giằng đi tiếp xuống Bãi Trầu để đổi hàng, từ Bến Giằng xuống Bãi Trầu mất khoảng một ngày. Ông Ka Phú Thương nói rằng, “... vào mùa mưa hàng hóa thường đắt đỏ hơn mùa nắng, vì, thương lái người Kinh chuyển hàng lên miền ngược khó khăn hơn; còn người Cơ Tu thì cũng ít đi rừng vì nguy hiểm hơn...”⁽¹¹⁾

Sau chiến tranh, từ năm 1975, việc trao đổi hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi đã được nối kết lại sinh động hơn. Già làng A Tùng Vẽ cho biết, vào những năm 1980, ông thường đi đổi hàng ở chợ Hà Tân, huyện Đại Lộc, thường đi thành nhóm vài ba người, đi men theo suối, đoạn nào gặp sông, có ghe, thì xin đi theo ghe; từ làng Gừng của ông ở thị trấn Prao đi theo Sông Kôn xuống đến chợ Hà Tân chỉ mất hai hoặc ba ngày. Còn vợ chồng anh Abing Lăm, sinh năm 1946, và chị Hối Thị Aru, ở làng Pr’ning, xã Lăng, huyện Tây Giang (trước năm 2003 là huyện Hiên, tiếp giáp vùng biên giới Việt-Lào) thì cho biết, vào khoảng những năm đầu 1980, họ thường cùng bà con trong làng, gửi lâm thổ sản xuống chợ Hà Tân, cả đi lẫn về mất hết hai tuần lễ, để đổi ché, chiêng, mắm muối và các vật dụng cần thiết; vào thời kỳ đó chưa có đường lớn nên phải đi ven suối qua nhiều làng Cơ Tu khác nhau để xuống tới đồng bằng (*klung*).

Việc trao đổi hàng hóa giữa người Cơ Tu ở vùng thấp (*Phuong Ép*) và Cơ Tu vùng cao (*Zal*), theo chị Aru, trước đây, khoảng những năm 1980, người Cơ Tu bên Lào thường xuống đổi hàng ở làng Pr’ning chứ người Cơ Tu ở vùng thấp ít khi đi ngược lên vùng cao để đổi hàng. Hàng hóa bên Lào mang xuống để đổi chủ yếu là vải dệt thổ cẩm (*azuông*), vì người Cơ Tu bên Lào (*Zal*) rất giỏi nghề dệt. Vì “*azuông*” cũng được xem là tài sản cho nên họ có thể đổi nó để lấy ché, chiêng và các sản phẩm cao cấp khác mà người Cơ Tu ở vùng thấp hơn mua về từ miền xuôi.⁽¹²⁾

Vì ché là mặt hàng cao cấp, cho nên muốn trao đổi ché, thông thường phải qua người trung gian. Họ là những người có thể giao tiếp bằng tiếng Cơ Tu hoặc tiếng Kinh. Người Cơ Tu gọi người trung gian là “*ador lúót dal*” nghĩa là người đi bán hàng. Người trung gian có thể là người Kinh hoặc là người Cơ Tu. Khi biết tin có người cần mua ché thì họ sẽ trực tiếp hướng dẫn người cần mua đến gặp người cần bán để xem ché, sau đó hai người thảo luận việc trao đổi với nhau; người trung gian hay “dắt mối” sẽ được hưởng hoa hồng (*daang zeenh*) của cả hai bên, của người bán ché lẫn của người mua ché. Người Cơ Tu ở vùng cao thường phải xuống các làng Cơ Tu ở vùng thấp hơn để tìm mua ché; còn người Cơ Tu ở vùng thấp, nhất là những làng tiếp giáp với đồng bằng thì họ xuống trực tiếp các chợ lớn ở vùng trung du như Hà Tân, Hà Nha, Ai Nghĩa, Túy Loan, để mua ché (Hình 8). Mỗi gia đình Cơ Tu đều có nhu cầu sưu tập nhiều ché, cho nên, họ có những mối buôn bán thân quen riêng được xem như bạn bè/anh em (*di nor/pr’di nor*) để thường xuyên trao đổi sản vật này. Vào khoảng giữa những năm 1950, có một vài thương lái lớn, nổi tiếng trong vùng, vì giữ được mối quan hệ mật thiết với người Cơ Tu, họ được người Cơ Tu tôn xưng một cách kính trọng là “cha” hay



Hình 8. Một vạn đồ còn sót lại ở chợ Hà Tân.
(Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2014).

“bác”, như, cha Lạc, cha Bốn ở chợ Ái Nghĩa; cha Sương, cha Lâu, cha Trường ở chợ Hà Tân và Hà Nha; bác Đề ở chợ Túy Loan, những thương lái này vẫn còn được nhắc đến một cách kính phục bởi những già làng Cơ Tu ngày nay⁽¹³⁾ (Hình 9).

Trong lịch sử, hệ thống trao đổi hàng hóa ở xứ Quảng đã được hình thành và phát triển liên tục từ thời tiền sử khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên; sau đó nó được củng cố bởi các vương triều Champa, trong suốt nhiều thế kỷ, từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 15; cho đến sau này, vào các thế kỷ 16-18, là thời hoàng



Hình 9.
Hệ thống
những khu
chợ chính
của tỉnh
Quảng Nam.
(Bản đồ
của Trần Kỳ
Phương).

kim của cảng-thị Hội An dưới thời các chúa Nguyễn (Trần Kỳ Phương, 2010: 206-15). Theo các nhà dân tộc học, trao đổi là một nền tảng kinh tế của xã hội các dân tộc thiểu số ở vùng Đông Nam Á như Godelier từng nhận định, “trao đổi không phải tạo nên một hoạt động bên lề, một phụ thuộc thứ yếu không thường xuyên vào việc định hình một xã hội... mà chính là một nhân tố chiến lược của cấu trúc xã hội. Trong một chừng mực nào đó, chúng ta có thể nói rằng xã hội này không thể tồn tại được nếu không có trao đổi.” (Condominas, 1972: 216, chú thích 6).

Hệ thống trao đổi hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi đã tạo nên một nền kinh tế thịnh vượng cho miền Trung suốt nhiều thế kỷ qua những vương triều khác nhau được thiết lập ở vùng duyên hải, từ [các] vương quốc Champa cho tới xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn. Chúng ta biết rằng, đối với người Cơ Tu, cái ché là một “*phẩm vật uy tín/prestige goods*”, vì vậy, chính nó đã tạo nên một thị trường lớn và thường xuyên; và là mặt hàng có giá trị cao, cho nên ché đã mang

lại lợi nhuận lớn cho thị trường trao đổi này của cư dân bản địa. Vào thế kỷ 17-18, gốm sứ được đề cập trong sử liệu là một trong những mặt hàng chính yếu được nhập khẩu từ vùng Hoa Nam vào thị trường xứ Quảng qua phố-cảng Hội An.⁽¹⁴⁾ Nhờ vậy, chính cư dân miền Trung, cả miền ngược lẫn miền xuôi, đã điều hành một mạng lưới kinh doanh rộng khắp để giữ một vai trò quan trọng trong việc tham gia vào con đường hải thương quốc tế trên Biển Đông, như các nhà lịch sử đã nhận định, “... Thật ra, cư dân vùng biên [miền ngược] đã luôn luôn liên kết một cách bền vững mang tính kinh tế đến miền xuôi và đến thương trường thế giới. Trong vài trường hợp, họ đã xuất hiện để cung cấp hầu hết những mặt hàng giá trị cho nền thương mại quốc tế.” (Scott, 2009: 4).

Về mạng lưới trao đổi hàng hóa thời vương quốc Champa/Chiêm Thành

Nhiều di chỉ khảo cổ học thời tiền sử thuộc văn hóa Sa Huỳnh (300 tr CN-100 CN) đã được phát hiện và khai quật dọc theo đôi bờ từ hạ lưu cho đến thượng nguồn của hai dòng sông Thu Bồn và Vu Gia trong những năm qua (Yamagata, 2006: 168-84). Những di vật tìm thấy trong các cuộc khai quật này như gương đồng, vật dụng bằng đồng, tiền đồng từ thời Hán Trung Hoa bên cạnh mã não, đá quý, vàng của Ấn Độ, phát lộ rằng ngay từ thời tiền sử đã có một hệ thống trao đổi giữa miền ngược và miền xuôi dựa vào hai dòng sông này (Trần Kỳ Phương, 2010: 206-15).

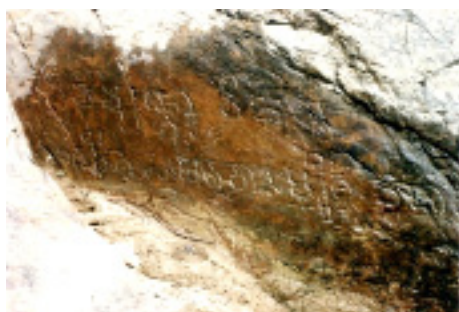
Vào cuối thế kỷ thứ 4, minh văn Champa đã đề cập đến sông Thu Bồn là một dòng Sông thiêng-Mahanadi bên cạnh ngọn Núi thiêng-Mahaparvata, nơi thánh địa hoàng gia Srisana-Bhadresvara (Mỹ Sơn) của các vương triều Champa được tạo dựng (Majumdar, 1985: 6-8).

Các nhà nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á đều thừa nhận rằng các cảng-thị Champa là nơi tập trung các nguồn hàng xuất nhập khẩu trên “con đường tơ lụa trên biển”. Những cảng-thị quan trọng như Đại Chiêm Hải Khẩu/Hội An ở vùng Amaravati (Quảng Nam ngày nay), và Thị Nại (Sri Boney) ở vùng Vijaya (Bình Định ngày nay), thường được nhắc đến trong các sử liệu Trung Hoa và Á Rập trong suốt nhiều thế kỷ (Wade, 2009: 242-4).

Đặc biệt, gần đây nhiều con tàu đắm được phát hiện tại duyên hải miền Trung Việt Nam đã cung cấp nhiều thông tin về mậu dịch gốm sứ trên Biển Đông, mà xưa kia, các nhà du hành và thương nhân Á Rập vào các thế kỷ 8-12 gọi là “Biển Champa”.⁽¹⁵⁾ Những con tàu đắm này có niên đại từ thế kỷ 9 đến 16, đa số hiện vật được tìm thấy trong đó là đồ gốm sứ, bao gồm gốm sứ Trung Hoa, Đại Việt, Khmer, Champa và Thái Lan.⁽¹⁶⁾

Với số lượng lớn gốm sứ tìm thấy tại các di chỉ khảo cổ học và tại các con tàu đắm ở miền Trung Việt Nam, lãnh thổ xưa của Champa; trong so sánh với sức tiêu thụ gốm sứ của các dân tộc sinh sống ở các vùng thượng du, bao gồm Tây Nguyên và miền núi của cả bán đảo Đông Dương, chúng ta có thể hình dung một thị trường to lớn về mặt hàng này. Chính những cư dân miền thượng du là những khách hàng thường xuyên nhất, họ đã tạo nên một thị trường gốm sứ sinh động, hấp dẫn và bền vững cho hệ thống mậu dịch gốm sứ hải thương ở vùng Đông Nam Á xưa kia (Bùi Chí Hoàng & cộng sự, 2000: 53-64; Aoyagi, 1999: 97).

Trong lịch sử, mối quan hệ miền ngược-miền xuôi trong vùng này được chứng minh bằng những di tích từ thời Champa, bao gồm vết tích đền-tháp gạch và văn khắc, đã tìm thấy được ngay trong vùng đất của người Cơ Tu hoặc ở vùng thượng du tiếp giáp với người Kinh, góp phần minh họa cho sự tồn tại của mạng lưới trao đổi hàng hóa ở Quảng Nam xưa kia.



Hình 10. Bia Hòn Kẽm Đá Dựng hay minh văn Thạch Bích trên sông Thu Bồn. (Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2003).

Để tìm hiểu thêm về mạng lưới trao đổi ven sông thời Champa, chúng ta có thể tham khảo một số di tích Chăm dọc theo hai bờ sông Thu Bồn và Vu Gia. Chẳng hạn, bên nguồn Thu Bồn, có minh văn Thạch Bích (hay là bia Hòn Kẽm Đá Dựng), nay thuộc thôn Thạch Bích, xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn, của vua Prakasadharma, thế kỷ 7, được khắc trên một vách đá ở thượng nguồn sông Thu Bồn (Hình 10). Minh văn này nhấn mạnh đến vùng đất được chinh phục bởi đức vua và công đức của ngài đã dựng một ngôi đền thờ thần Siva (Amesvara) tại đây:

“Nhà chinh phục lòng lầy, vua Champa, bậc minh triết vĩ đại, phương danh là Sri Prakasadharma, ngài đã dựng tượng Amesvara (Siva), đáng vĩ đại...” (Corpus of the Inscriptions of Campā).



Hình 11. Phù điêu thần Visnu Narayana (Visnu cỡi sóng), cao 88cm, phát hiện tại bến chợ Phú Gia trên sông Thu Bồn. Hiện bảo quản tại Phòng Văn hóa huyện Quế Sơn. (Ảnh: Nguyễn Thượng Hỷ, 2012).

Tại bến chợ Phú Gia, thôn Dùi Chiềng, xã Quế Phước, huyện Quế Sơn, trên sông Thu Bồn, cách minh văn Thạch Bích về phía đông khoảng 10km, người dân đã phát hiện được một phù điêu bằng sa thạch, cao 88cm, thể hiện hình tượng thần Visnu Narayana (Visnu cỡi sóng) (Hình 11). Hình tượng thần Visnu cỡi sóng có bốn tay, hai tay trên, ở bàn tay phải cầm một cái đĩa (cakra), ở bàn tay trái cầm một con ốc (sankha); hai tay dưới thủ ấn vô úy/không sợ hãi (abhaya mudra). Dựa trên các yếu tố đặc trưng về phong cách nghệ thuật học (art stylistic) của bức chạm như mũ đội hình chóp bằng kim loại (kirita-mukura), cái khố đơn giản, đồ trang sức bằng những vòng tròn thô thấp, các thủ ấn (tư thế của bàn tay) với bàn tay to, kỹ thuật điêu khắc, chất liệu bằng sa thạch màu tím, và, nhất là, hình khối của bức chạm tương tự một phiến đá tự nhiên, vì vậy, bức chạm này có khả năng thuộc về giai đoạn sớm của nền điêu khắc Chăm-pa có niên đại khoảng thế kỷ 7-8.⁽¹⁷⁾

Đây là hình tượng Visnu Narayana duy nhất xuất hiện trong điêu khắc Chăm, phản ánh tín ngưỡng sông nước liên quan đến những sinh hoạt trên sông Thu Bồn của cư dân Chăm-pa (urang Campā) xưa kia.

Bên nguồn Vu Gia, vào năm 1985, một ngôi đền nhỏ bằng gạch bên cạnh những di chỉ thuộc văn hóa Sa Huỳnh, đã được khai quật tại thôn Pa Xua, xã Tabhing, huyện Giăng (nay là huyện Nam Giang), cách Bến Giăng khoảng 12km về phía tây (Trịnh Căn, 1991: 105-9). Đây là một kiến trúc đền-tháp nhỏ bằng gạch thuộc giai đoạn sớm của nghệ thuật Chăm trước thế kỷ 10 (Trần Kỳ Phương, 2010: 208, n.2). Ngôi đền gạch này là một chứng cứ thuyết phục về sự hiện diện của văn hóa Champa được tạo dựng ngay trong lãnh thổ của người Cơ Tu. Có thể nhận định rằng, nơi đây đã từng là một chốn thị tứ (urban area) bao gồm các cơ sở tôn giáo và thương mại. Do đó, có khả năng, trong giai đoạn này đã từng xuất hiện một hệ thống liên làng (inter-villages) trong xã hội của người Cơ Tu ở vùng này, vì, ngôi đền này là chứng cứ quyền lực

của một thủ lĩnh địa phương ở miền ngược trong mối liên kết với [các] vương quốc Champa ở miền xuôi trong lưu vực sông Thu Bồn để điều hành một mạng lưới trao đổi hàng hóa trên tuyến đường huyết mạch kết nối giữa vùng duyên hải miền Trung Việt Nam với vùng thượng du kéo dài đến tận cao nguyên Boloven bên Lào.



Hình 12. Văn khắc Samơ (Jơmơ), huyện Tây Giang, khắc bằng tiếng Chăm cổ thuộc thế kỷ thứ 7. (Ảnh: Nguyễn Thượng Hỷ, 2010).

Ở làng Jơmơ (Samơ), huyện Tây Giang vùng biên giới Việt Nam-Lào ngày nay, đã phát hiện được ba tảng đá lớn có văn khắc bằng tiếng Phạn (Sanskrit) hỗn hợp với tiếng Chăm cổ và ngôn ngữ Mon-Khmer (Katuic), nội dung chính của các minh văn này đề cập đến tục lệ đâm trâu của cư dân sở tại, có niên đại khoảng thế kỷ 7 (Hình 12). Mặc dầu nội dung của những văn khắc này chưa được giải minh tường tận, nhưng chúng là những chứng cứ cho thấy sự hiện diện của văn hóa Champa ở vùng núi sâu này (Wittayarat, 2004/5: 14-7).

Ngoài ra, ở các khu chợ lớn như Phú Thuận, Thu Bồn, Ái Nghĩa, Túy Loan, đều phát hiện được những tác phẩm điêu khắc Champa thuộc nhiều niên đại khác nhau từ thế kỷ 8-13. Đặc biệt, một đầu tượng thần Siva bằng vàng (Siva kosa), cao 24cm, nặng 0,58kg, có niên đại khoảng thế kỷ 9-10, được phát hiện năm 1997 ở thôn Phú Long (gần chợ Phú Thuận), xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc, đây là một tác phẩm tiêu biểu quý hiếm của nghệ thuật Chăm, được bọc lên ngẫu tượng *linga* thờ trong những ngôi đền chính của hoàng gia Champa, hiện nay được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Quảng Nam (Hồ Xuân Tịnh, 1998: 10).

Những di tích Champa ở dọc theo hai dòng chính của vùng này là bằng chứng của những cơ sở tôn giáo và kinh tế được xây dựng dọc theo các dòng sông để tạo lập mạng lưới trao đổi hàng hóa ven sông giữa miền ngược và miền xuôi qua nhiều thế kỷ. Một trong những mặt hàng chính yếu mà người Cơ Tu trao đổi với người miền xuôi là trầm hương/kỳ nam, tiếng Cơ Tu gọi là “*galâu*”⁽¹⁸⁾ đồng âm với tiếng Chăm “*kahlow*” (Moussay, 1971: 162). Theo các già làng Cơ Tu hiện nay, mặt hàng có giá trị cao này có thể đổi ngang giá với các loại ché quý.

Ngoài ra, trên hai dòng sông chính là Thu Bồn và Vu Gia cư dân sở tại đều thiết lập đền thờ bà Thu Bồn (Bô Bô) và bà Phường Chèo (Phường Trầu).⁽¹⁹⁾ Đây là hai ngôi đền nổi tiếng linh thiêng trong vùng có mối quan hệ mật thiết với mạng lưới buôn bán ven sông dựa trên hai dòng sông này, hiện nay nhân dân trong vùng vẫn tổ chức lễ hội hàng năm để tỏ lòng tôn kính hai vị nữ thần được truyền tụng nhiều đời qua ca dao:

“*Bô Bô (Thu Bồn) nói với Phường Chèo (Phường Trầu)*
Bên tui bên chị bên nào thiêng hơn.”

Tạm kết

Từ những chứng cứ vật thể và phi vật thể trên, chúng ta có thể suy luận rằng, một bộ phận người Chăm xưa kia là những thương nhân chuyên nghiệp, chính họ đã thiết lập mối quan hệ buôn bán với người Cơ Tu (Le Pichon, 1938: 364). Một trong những mặt hàng nhập khẩu chính của người Chăm xưa kia là gốm sứ, được minh chứng qua một số lớn hiện vật gốm sứ tìm thấy trong các con tàu đắm tại vùng



Hình 13. Ché tìm thấy trong các con tàu đắm tại vùng biển Cửa Đại-Cù Lao Chàm. Trưng bày tại Bảo tàng Gốm sứ Mậu dịch ở Hội An. (Ảnh: Trần Kỳ Phương, 2005).

biển miền Trung Việt Nam, bao gồm gốm sứ Đông Nam Á, Á Rập và Trung Hoa, bên cạnh những lò gốm nổi tiếng của Champa ở Vijaya vào thế kỷ 14-16 (Đinh Bá Hòa, 2008: 217-36; Aoyagi, 1999: 91-7; Aoyagi, 2005: 678-88; Diem, 2011: 204-37),⁽²⁰⁾ để tiêu thụ tại thị trường của các nhóm sắc tộc miền núi ở bán đảo Đông Dương, kể cả người Cơ Tu (Hình 13). Tuy nhiên, trong hầu hết các nghiên cứu về gốm sứ ở Đông Nam Á hiện nay, vai trò của một thị trường gốm sứ rộng lớn và sinh động của các nhóm cư dân sinh sống trong vùng Đông Nam Á nội địa chưa được đề cập thỏa đáng; hy vọng tiểu luận này sẽ gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo về thị trường gốm

sứ nội địa này trong tương lai. Bên cạnh gốm sứ, các mặt hàng cao cấp khác, như chiêng (*ching/pr'noh*), nồi đồng (*gốc pung*), mâm đồng (*a pór xri*), đã được các thương nhân Chăm xưa kia, và từ sau thế kỷ 15 được kế thừa bởi người Kinh, xem như nguồn hàng nhập khẩu chính yếu để tham gia vào mạng lưới trao đổi ven sông giữa miền ngược và miền xuôi; trong đó, có thể nói rằng cái ché đã giữ một vai trò chính yếu góp phần tạo dựng nền kinh tế trù phú của vương quốc cổ Champa (Wade, 2009: 242-4; Aoyagi, 2005: 678-88).

Một nghiên cứu chuyên sâu trong tương lai về cái ché trong mối quan hệ kinh tế-xã hội giữa người Cơ Tu (hoặc nhóm Katuic) với người miền xuôi bao gồm người Chăm (urang Campā) và người Kinh, tại các tỉnh bắc miền Trung, sẽ là một đóng góp cụ thể vào việc tìm hiểu cơ cấu kinh tế của chính vương quốc cổ Champa ở miền Trung Việt Nam cũng như về mối quan hệ hàng hóa của cư dân miền Thượng và vai trò của họ trong quá trình tham gia vào con đường mậu dịch gốm sứ ở Đông Nam Á.^(*)

T K P

CHÚ THÍCH

- (1) Một phần tư liệu sử dụng trong tiểu luận này đã được tác giả thu thập trong những chuyến nghiên cứu điền dã tại các huyện Duy Xuyên, Đại Lộc, Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam và tại thành phố Đà Nẵng, vào tháng 3, tháng 6, tháng 8 và tháng 12 năm 2014. Nhân đây tác giả cảm ơn các anh Nguyễn Thượng Hỷ, Lê Văn Minh, Nguyễn Văn Thọ, Phan Văn Khoa, Lê Văn Cường, Lê Trường và cô Chu Thị Hương đã cùng tham gia những chuyến khảo sát này.

Một phần nội dung của tiểu luận này đã được Trần Kỳ Phương và Rie Nakamura trình bày trong tham luận tựa đề: 'Eagle-wood and Jar: Reconstructing upland and lowland exchange network in Central Vietnam' tại Hội nghị quốc tế "The Asian Network for GIS-based Historical Studies/ANGIS and The Cultural Relationship Study of Mainland Southeast Asia Project/CRMA Meeting 2015" tổ chức ngày 5-6/01/2015 tại Princess Maha Chakri Sirindhorn Anthropology Center, Bangkok, Thailand.

* Tác giả chân thành cảm ơn Quỹ POSCO TJ Park Foundation's Research Grants for Asia Studies và Hội Văn hóa và Nghệ thuật các Dân tộc Thiểu số Việt Nam đã tài trợ để thực hiện đề tài "Studying on the cultural interactions between the Viet and the Cham in Central Vietnam: An Approach on Historical Anthropology" từ tháng 3/2014 đến tháng 02/2015. Tiểu luận này là một phần kết quả của nghiên cứu trên. TKP.

- (2) Tín ngưỡng vũ trụ lưỡng hợp-lưỡng phân được phản ánh rất rõ trong văn hóa Champa, thể hiện qua vị trí và vai trò của hai thánh địa hoàng gia Champa, đó là Mỹ Sơn/Srisana-Bhadresvara và Po Nagar Nha Trang. Theo đó, Mỹ Sơn thuộc về yếu tố Đực/Cha/Núi/Cau; còn Po Nagar Nha Trang thuộc về yếu tố Cái/Mẹ/Biển/Dừa (Tran Ky Phuong & Rie Nakamura, 2012: 267-80). Tín ngưỡng này cũng phổ biến trong văn hóa của người Jarai ở Tây Nguyên mà hiện tượng của Vua Lửa (Patau Pui) và Vua Nước (Patau Ya) là một thí dụ (Hardy, 2014: 83-92).
- (3) Trong một chuyến điền dã ngắn ngày vào giữa tháng 5/2015, chúng tôi có dịp gặp ông Alăng Pêéc tại làng Pr'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang. Ông Alăng Pêéc cho biết rằng ông đã giao cái ché quý đó cho người con trai đầu là ông Alăng Vốt, sinh năm 1953, người mà ông Pêéc đã đem cái ché làm quà sinh lễ để cưới vợ hồi năm 1978. Ông Alăng Vốt đã cho chúng tôi xem cái ché quý này, đó là một cái ché nhỏ không có quai ở cổ, cao 46cm, đường kính miệng 11,5cm, màu vàng nhạt (màu da lươn). Người Cơ Tu gọi loại ché này là "H'loom". Bên cạnh cái ché quý này, chúng tôi thấy ông Alăng Vốt có một bộ sưu tập ché mới màu xanh trắng vẽ các loại hoa văn.
- (4) Chúng tôi đã tham vấn bà Louise Cort, một chuyên gia về gốm sứ Đông Nam Á của Bảo tàng Sackler Gallery, Washington, D.C., Hoa Kỳ, về cái ché quý của ông A Tùng Vê; bà Cort cho biết rằng cái ché này sản xuất vào đầu thế kỷ 20 tại một lò gốm ở Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (Email ngày 17/8/2014).
- (5) Theo *Phủ biên tạp lục*, hằng năm hai nguồn chính của xứ Quảng Nam là nguồn Ô Da (Vu Gia) và nguồn Thu Bồn đóng nhiều thứ thuế, trong đó có thuế trâu, song mây, dầu rái, vàng và nhiều loại lâm sản khác (Lê Quý Đôn, bản dịch, 2007: 268-9).
- (6) Phần lớn các làng Cơ Tu ở vùng cao hiện nay tọa lạc ở vùng biên giới Việt-Lào hoặc thuộc tỉnh Sekong, Lào.
- (7) Theo các nhà dân tộc học, tục "săn máu" có thể là một tàn tích của tục "săn đầu" phổ biến trong các sắc tộc ở Đông Nam Á xưa kia. Khi Le Pichon viết về người Cơ Tu ở Quảng Nam, khoảng năm 1938, ông còn thấy một cột đâm trâu có gắn một cái sọ người ở gần Bến Hiên (Le Pichon, 1938: 393 [Tham khảo bản dịch "Kẻ săn máu" của Nguyễn Phước Vĩnh Tùng. Nhân đây tác giả cảm ơn Nguyễn Phước Bảo Đan đã cung cấp bản dịch này]; Lưu Hùng, 2006: 269).
- (8) Sách *Phủ biên tạp lục* chép rằng: "Nguồn Ô Da [Vu Gia] không có lệ thuế, sản xuất vàng rất nhiều, nhưng đầu nguồn đường xa, nhiều **ác man** [TKP nhấn mạnh], người buôn chỉ lấy ở sông, không dám lấy ở núi" (Lê Quý Đôn, bản dịch, 2007: 287).
- (9) Người Cơ Tu chia trâu thành "nhúm", mỗi "nhúm" có 20 lá trâu, mỗi gùi đựng được 50 "nhúm" nặng khoảng 30kg; một vạn "nhúm" thì đổi được một con trâu (phỏng vấn anh Abing Lăm, làng Pr'ning, huyện Tây Giang, ngày 19/7/2014). Suy ra, 20 gùi trâu có một ngàn "nhúm", khoảng hai vạn lá. Ở Đà Nẵng, khoảng năm 1947-8, mua lẻ, một xu được 02 gói trâu, mỗi gói 10 lá, tức là bằng một "nhúm" của người Cơ Tu. Như vậy, hai ngàn lá trâu, mua lẻ, trị giá một đồng Đông Dương. Vào thời đó, một xu mua được một lon gạo; và, trung bình một người ăn khoảng ba lá trâu mỗi ngày. Một đồng Đông Dương rất có giá trị cho nên xây một gian nhà gạch mái tranh giá chỉ khoảng ba đồng (phỏng vấn bà Trần Thị Huệ, sinh 1927, tại phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, ngày 15/12/2014). Nếu theo ông Ka Phú Thương thì giá một cái ché mới mua ở Bến Giằng là 10 đồng Đông Dương (?); và như vậy, đương thời giá trâu bán lẻ tại Đà Nẵng đắt gấp mười lần tại Bến Giằng (!).
- (10) "Vạn" là làng của cư dân sống trên sông nước tọa lạc ven sông hay ở cửa sông. Cư dân này sống bằng nghề vận chuyển, buôn bán đường sông hoặc nghề đánh bắt thủy sản trên sông.
- (11) Phỏng vấn của tác giả tại thôn Ca Dy, huyện Nam Giang ngày 28/8/2014.
- (12) Vào tháng 6 năm 2009, tôi đã đi điền dã tại bản Thông T'rúck, huyện Kalum, tỉnh Sekong, Lào, đây là một làng Cơ Tu nhỏ có 68 nhân khẩu, 12 hộ, 06 ngôi nhà sàn. Bản này trước kia ở gần biên giới Lào-Việt, dời về bên bờ sông Sekong gần huyện lỵ Kalum vào năm 1977. Anh Sai Khăm, 26 tuổi, ở bản Thông T'rúck cho biết, anh thường đem vải dệt thổ cẩm và cá khô đến xã A Vương, huyện Tây Giang (trước kia là huyện Hiên, người Cơ Tu hiện nay ở Lào vẫn gọi là Mường Hiên) để đổi lấy muối và mì chính. Từ huyện lỵ Kalum đi đến xã A Vương mất bốn đêm, mỗi đêm ngủ lại một bản. Người Cơ Tu ở huyện Kalum thường đem cá khô để đổi cho người Cơ Tu ở huyện Tây Giang, vì, sông suối ở vùng này đã bị nhiễm chất độc

- cyanur do khai thác vàng thải ra bờ bãi. Họ cũng nói rằng, đem 5-6 tấm vải dẹt thổ cẩm từ Mường Kalum sang Mường Hiên đổi được một cái chiêng tốt. Khi ở bản Thông T'ruk tôi thấy nhiều phụ nữ Cơ Tu đang dệt "azuông" để đem sang Mường Hiên đổi lấy các loại vật dụng khác như ché, chiêng, muối, đồ điện tử, vải vóc, giày dép... (Tư liệu điền dã của tác giả. Nhân đây xin cảm ơn anh Thonglith Luangkhoth đã cùng tác giả tiến hành những cuộc điền dã nhân học ở Lào trong những năm 2009-2010).
- (13) Vào tháng 4 năm 1975, ông Mai Đế (1913-1988) bị chính quyền cách mạng quản thúc tại đồn Công an huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng vì ông là nhân viên an ninh của chế độ Sài Gòn. Khi những người Cơ Tu ở vùng Trung Man, thuộc huyện Hiên trước kia, biết được tin này họ đã cử một nhóm Cơ Tu đại diện xuống đến huyện Hòa Vang để xin phép cho ông Mai Đế được thả về, vì, họ lý luận rằng trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, nếu không có sự trợ giúp của ông Đế thì họ đã không thể mua được thực phẩm và thuốc men để tiếp tế cho cán bộ cách mạng hoạt động trong vùng. Ông Mai Đế bị quản thúc ở huyện Hòa Vang chỉ 20 ngày rồi được trả tự do theo thỉnh cầu của đồng bào Cơ Tu. Sau đó ông Đế làm việc cho một hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp của huyện Hòa Vang, và ông đã tiếp tục mua bán lâm sản với người Cơ Tu ở Trung Man như khai thác cây dóc/lách (chổi), mây, tre v.v... cho đến khi ông mất. (Theo ông Mai Ngọc, 66 tuổi, con trai cả của ông Mai Đế, hiện sống tại thôn Đông Lâm, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; phỏng vấn của tác giả ngày 16/6/2014).
- (14) Sách *Phủ biên tạp lục* chép rằng: "Các thứ hàng từ Trung Quốc... bán đi chạy lăm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải,... các thứ đồ đồng, **các thứ đồ sứ, đồ sành...** [TKP nhấn mạnh] cùng nhau đổi chác, không ai là không thỏa được sở thích." (Lê Quý Đôn, bản dịch, 2007: 296-7).
- (15) "Chúng tôi đi đến biển Champa, nơi có trăm hương; chúng tôi chỉ biết cư dân ở đó. Nguồn gốc của biển này kế tiếp với phương Bắc mờ mịt... Sau biển Champa mà chúng tôi đã nói, chính là biển Trung Hoa, biển xấu và lạnh, lạnh hơn những nơi khác." (Ferrand, 1913: 144-5).
- (16) Đáng lưu ý là, gốm sứ đã chiếm một tỷ lệ tối đa trong các hiện vật phát hiện tại các con tàu đắm ở vùng biển Đông Nam Á, phản ánh một sức tiêu thụ to lớn của mặt hàng này, mà, miền Trung Việt Nam (Champa) là một trong những thị trường chính (Miksic, 2010: 384-408; Brown, 2010: 359-83; Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, 2014). Nhưng, có một thực tế là, các học giả nghiên cứu gốm sứ ít khi đề cập đến thị trường gốm sứ to lớn và sinh động của các nhóm dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á nội địa.
- (17) Bức tượng này được dân chài vớt dưới vực Am Tiêm, trên sông Thu Bồn trong thời Pháp thuộc và lập miếu thờ ngay tại bến chợ Phú Gia, trong những năm chiến tranh, tượng được cư dân địa phương đem cất giấu. Sau chiến tranh, khoảng năm 1978 tượng được đem về thờ tại vườn nhà bà Tài (Trần Kỳ Phương, 1982: 195-6). Đến năm 1998 tượng bị đánh cắp. Kẻ trộm mang tượng vào TP Hồ Chí Minh một thời gian rồi đem về trả lại ở bến Phú Gia vào tháng 01 năm 2002. Tác phẩm này hiện được bảo quản tại Phòng Văn hóa huyện Quế Sơn, thị trấn Đông Phú, tỉnh Quảng Nam (Thông tin của anh Nguyễn Văn Thọ, Ban Quản lý Di tích và Du lịch Mỹ Sơn).
- (18) Phỏng vấn anh Ating Long, Trưởng phòng Văn hóa huyện Đông Giang tại thị trấn Prao, ngày 12/6/2014.
- (19) Lễ hội bà Thu Bồn và bà Phường Chèo được tổ chức tại địa phương hằng năm vào ngày 12 tháng Hai và 25 tháng Hai âm lịch. Lăng bà Thu Bồn dựng trên một di tích của Champa nay thuộc làng Thu Bồn, xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; còn lăng bà Phường Chèo (Phường Trầu) dựng tại làng Phiếm Mỹ, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, trước đây là một bến thuyền chính để vận chuyển và buôn bán trâu nguồn. Điều này cho thấy tín ngưỡng thờ các vị nữ thần có liên hệ đến sông nước trong vùng có thể đã được kế thừa trực tiếp từ văn hóa Champa (Tư liệu điền dã của tác giả vào tháng 8 năm 2014).
- (20) Một hệ thống các lò gốm Champa tại tỉnh Bình Định (vùng Vijaya-Champa) được phát hiện và khai quật trong những thập niên gần đây, là bằng chứng cho sự phát triển thị trường gốm sứ trong vùng. Các lò gốm Champa trong các thế kỷ 14-16 đã cung cấp phần lớn mặt hàng này cho các nhóm cư dân sắc tộc ở Tây Nguyên và các nơi khác trên bán đảo Đông Dương. Đặc biệt, tại di chỉ Đa Đồn, tỉnh Lâm Đồng, có nhiều ché và đồ gốm Champa thuộc thế kỷ 15-16 đã được phát hiện trong các ngôi mộ bên cạnh các loại gốm sứ khác của Sawankhalok (Thái Lan), Khmer và Trung Hoa (Đinh Bá Hòa, 2008; Aoyagi, 1999: 91-7; Diem, 2011: 204-37; Bùi Chí Hoàng *et al.*, 2000: 53-64).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Aoyagi, Yoji (2005), “Khai quật khu lò Gò Sành-Đồ gốm Champa trong lịch sử của con đường tơ lụa trên biển”, trong: *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập 2 (biên tập: Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), tr. 678-88, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Bùi Chí Hoàng & cộng sự (2000), *Những sưu tập gốm sứ ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng, Đà Lạt.
- Condominas, Georges (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (người dịch: Ngọc Hà, Thanh Hằng; người hiệu đính: Hồ Hải Thụy), Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- Đinh Bá Hòa (2008), *Gốm cổ Champa Bình Định*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Hardy, Andrew (2014), *Nhà nhân học chân trần: Nghe và đọc Jacques Dournes*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- Hồ Xuân Tịnh (2011), *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam*, Trung tâm Quản lý Di tích và Danh thắng Quảng Nam, Tam Kỳ.
- Kỷ yếu Hội thảo quốc tế (2014), *Khảo cổ học dưới nước ở Việt Nam và Đông Nam Á: Hợp tác để phát triển/ Underwater Archaeology in Vietnam and Southeast Asia: Co-Operation for Development*, Viện Khảo cổ học Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đồng tổ chức, thành phố Quảng Ngãi, ngày 14-16/10/2014.
- Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục* (phiên dịch và biên tập: Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
- Lưu Hùng (2006), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Phan Thị Xuân Bốn (2002), “Bản Craveh-Nal, một làng Cơ Tu điển hình”, *Ngok Linh, Chuyên đề nghiên cứu, sáng tác về Miền Núi & Tây Nguyên*, Số 3, 2002, tr. 50-58, Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng.
- Quách Xân (2001), “Giặc Mùa”, *Ngok Linh, Chuyên đề nghiên cứu, sáng tác về Miền Núi & Tây Nguyên*, Số 1, 2001, tr. 71-106, Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng.
- Trần Kỳ Phương (1982), “Một bức chạm thần Visnu ở Quế Phước”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981*, tr. 195-6, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trịnh Căn (1991), “Mộ cổ Bà Roòng, Quảng Nam-Đà Nẵng”, *Thông báo Khoa học*, năm 1991, tr. 105-9, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.

Tiếng Anh

- Aoyagi, Yoji (1999), “Production and Trade of Champa ceramics in the 15th century”, trong: *Trade and Navigation in Southeast Asia (14th-19th centuries)* (biên tập: Nguyễn Thế Anh & Yoshiaki Ishizawa), tr. 91-7, L'Harmattan, Paris.
- Arhem, Kaj (2010), *The Katu Village: An Interpretive Ethnography of the Avuong Katu in Central Vietnam*, SANS, Papers in Social Anthropology, University of Gothenburg.
- Brown, Roxanna (2010), “A Ming Gap? Data from Southeast Asian Shipwreck Cargoes”, trong: *Southeast Asia in the Fifteenth Century: The China Factor* (biên tập: Geoff Wade & Sun Laichen), tr. 359-383, NUS Press, Singapore.
- Condominas, Georges (1972), “Aspects of Economics among the Mnong Gar of Vietnam: Multiple Money and the Middleman”, *Ethnology*, Vol.11, No. 3 (Jul., 1972), tr. 202-19.
- Corpus of the Inscriptions of Campā, “C.135 Rock in the riverbed at Thạch Bích”, <http://isaw.nyu.edu/publications/inscriptions/campa/inscriptions/C0135.html> (truy cập ngày 11/08/2014).
- Diem, Allison (2011), “The Significance of Ceramic Evidence for Accessing Contacts between Vijaya and Other Southeast Asian Polities in the Fourteenth and Fifteenth Centuries”, trong: *The Cham of Vietnam: History, Society and Art* (biên tập: Trần Kỳ Phương & Bruce Lockhart), tr. 204-237, NUS Press, Singapore.
- Lưu Hùng (2007), *A Contribution to Katu Ethnography*, The gioi Publishers, Hanoi.
- Lưu Hùng (2008), “Introduction to Jars in the Life of Ethnic Groups in the Central Highlands of Vietnam”, *Ceramics in Mainland Southeast Asia: Collections in the Freer Gallery of Art and Arthur M. Sackler Gallery*, 2008, <http://SEAsianCeramics.asia.si.edu> (truy cập ngày 22/11/2014).
- Majumdar, R. C. (1985), *Champa: History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd-16th century A.D.*, Gian Publishing House, Delhi.

- Miksic, John (2010), "Before and after Zheng He: Comparing Some Southeast Asian Archaeological Sites of the 14th and 15th Centuries", trong: *Southeast Asia in the Fifteenth Century: The China Factor* (biên tập: Geoff Wade & Sun Laichen), tr. 384-408, NUS Press, Singapore.
- Moussay, Gerard (1971), *Tự-diễn Chăm-Việt-Pháp*, Trung-tâm Văn hóa Chăm, Phan Rang.
- Scott, James (2009), *The Art of Not Being Governed: An Anarchist History of Upland Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven & London.
- Sulavan, Khamluan, Thongpheth Kingsada, Nancy Costello (1996), *Katu traditional education for daily life in ancient times*, Institute of Research on Lao Culture, Ministry of Information and Culture, Vientiane.
- Trần Kỳ Phương (2010), "Interactions between uplands and lowlands through the 'riverine exchange network' of central Vietnam- A case study in the Thu Bon river valley", trong: *50 years of Archaeology in Southeast Asia: Essays in honour of Ian Glover* (biên tập: Bellina, B. & E. Bacus & T.O. Pryce & J. Wisseman Christie), tr. 206-15, River Books, Bangkok & London.
- Tran Ky Phuong & Rie Nakamura (2012), "Mỹ Sơn and Pô Nagar Nha Trang sanctuaries and the cosmological dualist cult of the Champa kingdom", trong: *Old Myths and New Approaches: Interpreting ancient religious sites in Southeast Asia*, (biên tập: Alexandra Haendel), tr. 267-80, Monash University Publishing.
- Wade, Geoff (2009), "An Early Age of Commerce in Southeast Asia, 900-1300 CE", *Journal of Southeast Asian Studies*, 40 (2), June 2009, tr. 221-265.
- Yamagata, Mariko (2006), "Inland Sa Huỳnh Culture along the Thu Bồn River valley in Central Vietnam", *Uncovering Southeast Asia's Past* (biên tập: Bacus, E., Glover, I. C. & Pigott, V.), tr. 168-83, Singapore University Press, Singapore.

Tiếng Pháp

- Ferrand, Gabriel (1913), *Relations de Voyages et Textes Géographiques: Arabes, Persans et Turks relatifs à l'Extrême-Orient du VIII^e au XVIII^e Siècles*, Tome Premier, Ernest Leroux Éditeur, Paris.
- Hồ Xuân Tịnh (1998), "Découverte d'une tête en or au Quang Nam", *Lettre de la Société des Amis du Champa Ancien (SACHA)*, No. 4, Décembre 1998, tr. 10.
- Le Pichon, J. (1938), "Les Chasseurs de Sang", *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, No. 4, 1938, tr. 357-409. [Tham khảo thêm: "Kẻ săn máu", bản dịch từ tiếng Pháp của Nguyễn Phước Vĩnh Tùng. Tài liệu chưa xuất bản].
- Wittayarat, Daoruang (2004/5), "Les inscription rupestres de Samo (inédites): Un tentative de déchiffrement, de traduction et de datation", *Lettre de la Société des Amis du Champa Ancien (SACHA)*, No. 11, Hiver, 2004/5, tr. 14-7.

TÓM TẮT

Tiểu luận này dựa trên nghiên cứu điền dã của tác giả trong thời gian qua tại vùng Quảng Nam và Đà Nẵng là nơi tụ cư của dân tộc Cơ Tu. Tác giả nêu lên vai trò quan trọng của cái ché trong xã hội Cơ Tu từ xưa cho đến nay đồng thời gắn kết vai trò của nó như một chủ thể trong "mạng lưới trao đổi hàng hóa miền xuôi-miền ngược" được thiết lập ở vùng này dựa theo hai dòng sông chính là Thu Bồn và Vu Gia. Tác giả chứng minh mô hình kinh tế đặc thù này đã được hình thành từ thời vương quốc cổ Champa/Chiêm Thành và được cư dân sở tại kế thừa qua suốt nhiều thế kỷ.

ABSTRACT

THE "JAR" IN CULTURAL LIFE OF CƠ TU ETHNIC MINORITY PEOPLE AND ITS ROLE IN THE "LOWLAND-HIGHLAND BARTER NETWORK"

This essay is based on field research by the author in recent years in the area of Quảng Nam province and Đà Nẵng, the residing place of Cơ Tu ethnic minority people. The author points out the important role of the jars in Cơ Tu society from the old days and connects it with the "lowland-highland barter network" established in this area based on two major rivers Thu Bồn and Vu Gia. The author demonstrates that this specific economic model has been formed from the ancient kingdom of Champa and inherited by local residents through centuries.